

Phụ lục IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG
MST: 0400228295
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng
Năm báo cáo: 2018

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ý kiến kiểm toán: “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

(Các biểu mẫu kèm theo phụ lục)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC
THỦY LỢI ĐÀ NẰNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH	11-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND TP Đà Nẵng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0400228295 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 03 tháng 04 năm 2015.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

Trụ sở chính: Số 02 Trần Đình Long - P. Hòa Thọ Đông - Q. Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng - Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm

3. Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Thành viên

Ông	Trà Vũ Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông	Trương Văn Lân	Thành viên
Ông	Lê Văn Sâm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Văn Lân	Giám đốc
Ông	Lê Văn Sâm	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Thế Thọ	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trương Văn Lân	Giám đốc
-----	----------------	----------

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: C/12180125-R/AISDN-ĐN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Số Giấy CNDKHNKT: 1401-2018-005-1
Bố Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

(Signature)

LÊ THỊ THỦY DƯƠNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3223-2015-05-1
Bố Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Branch in Danang: 350 Hai Phong St., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hai Phong City

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (0236)3 747 619 Fax: (0236)3 747 619 Email: aiscdn@gmail.com

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 766

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.686.099.977	4.399.279.351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	469.990.605	2.335.897.667
1. Tiền	111		469.990.605	2.335.897.667
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.217.057.661	909.743.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	169.633.102	97.299.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	78.944.000	346.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	968.480.559	466.443.785
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	920.868.174	949.714.234
1. Hàng tồn kho	141		920.868.174	949.714.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.183.537	203.923.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	67.272.911	116.787.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	10.910.626	87.136.439
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.382.648.285	320.626.065.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		328.666.127.618	318.687.271.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	328.666.127.618	318.687.271.026
- Nguyên giá	222		377.677.049.090	367.235.238.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.010.921.472)	(48.547.967.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	2.569.091.000	1.738.547.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.569.091.000	1.738.547.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.429.667	200.247.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	147.429.667	200.247.785
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.068.748.262	325.025.345.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		889.007.607	3.091.019.900
I. Nợ ngắn hạn	310		889.007.607	3.091.019.900
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	37.351.956	194.538.869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.744.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	98.367.257	58.952.947
4. Phải trả người lao động	314		865.665.628	376.206.884
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	94.000.128	74.063.391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	119.723.104	2.319.902.875
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(326.100.466)	65.610.934
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

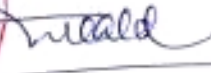
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.179.740.655	321.934.325.262
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	333.179.740.655	321.934.325.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		332.705.570.723	321.906.258.729
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		332.705.570.723	321.906.258.729
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.205.147	30.205.147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.008.101.635)	(2.550.350.834)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.550.350.834)	(2.550.350.834)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(457.750.801)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.452.066.420	2.548.212.220
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		334.068.748.262	325.025.345.162

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KIỂM ĐÓC



Phan Bảo Trâm

Nguyễn Thế Thọ

Trương Văn Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

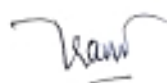
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.272.936.733	7.894.224.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	10.272.936.733	7.894.224.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7.764.631.405	7.348.263.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.508.305.328	545.961.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.311.300	4.140.600
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.953.051.557	3.064.726.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(442.434.929)	(2.514.624.341)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	26.134.539	550.760.003
12. Chi phí khác	32	VI.7	41.450.411	586.486.496
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.315.872)	(35.726.493)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(457.750.801)	(2.550.350.834)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(457.750.801)	(2.550.350.834)

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phan Bảo Trâm



Nguyễn Thế Thọ




Trương Văn Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.977.368.515	2.842.729.178
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.667.680.652)	(4.882.317.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.772.736.725)	(5.579.595.448)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.323.298.566	10.914.526.314
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.416.987.866)	(2.081.477.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		443.261.838	1.213.865.223
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.311.480.200)	(468.871.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	2.311.300	4.140.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.309.168.900)	(464.730.400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(1.865.907.062)	749.134.823
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.335.897.667	1.586.762.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>469.990.605</u>	<u>2.335.897.667</u>

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Bảo Trâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND TP Đà Nẵng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0400228295 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 03 tháng 04 năm 2015.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

Trụ sở chính: Số 02 Trần Đình Long, P.Hòa Thọ Đông, Q.Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Không phát sinh

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 54 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 52 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản **tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5-30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5-10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>5-30 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bán giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí tiền điện, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa Tài sản cố định.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Các vật tư nước phân bổ theo thời hạn sử dụng không quá 60 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

13. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	469.990.605	2.335.897.667
Tiền mặt	43.023.022	42.714.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	426.967.583	2.293.182.716
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quận Cẩm Lệ	426.967.583	2.293.182.716
Cộng	469.990.605	2.335.897.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	169.633.102	-	97.299.848	-
Khách hàng trong nước	169.633.102	-	97.299.848	-
+ Trạm CN Phú Sơn + Hòa Phú + Hòa Bắc	63.750.823	-	72.224.848	-
- Phòng TCKH thị xã Điện Bàn	64.249.439	-	-	-
+ Công ty XD và ĐTPT Bach Đằng Đà Nẵng	25.075.000	-	25.075.000	-
+ Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng	16.557.840	-	-	-
Cộng	169.633.102	-	97.299.848	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	78.944.000	-	346.000.000	-
Nhà cung cấp trong nước	78.944.000	-	346.000.000	-
+ Công ty TNHH Gia Hưng Anh	74.944.000	-	-	-
+ Thái Bà Thuận	-	-	6.000.000	-
+ Công ty TNHH TM&XL Cơ điện lạnh Hải Đăng	-	-	340.000.000	-
+ Đối tượng khác	4.000.000	-	-	-
Cộng	78.944.000	-	346.000.000	-

4. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	968.480.559	-	466.443.785	-
Tạm ứng	39.100.000	-	15.000.000	-
Phải thu khác	929.380.559	-	451.443.785	-
+ Trú giá nước sạch Hòa Phú, Hòa Bắc 2017	896.894.380	-	408.783.238	-
+ Thuế TNCN phải thu UBCNV	20.473.729	-	29.044.553	-
+ Phải thu khác	12.012.450	-	13.615.994	-
Cộng	968.480.559	-	466.443.785	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	920.868.174	-	949.714.234	-
Cộng	920.868.174	-	949.714.234	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	2.569.091.000	-	1.738.547.000	-
Xây dựng cơ bản	2.569.091.000	-	1.738.547.000	-
+ Xử lý tuyến kênh thủy lợi cho hồ chứa nước Hòa Trung đi qua khu CNTT tập trung	-	-	1.738.547.000	-
+ Sửa chữa hồ chứa nước Hố Gối, xã Hòa Nhơn	1.777.277.000	-	-	-
+ Sửa chữa hệ thống cống áp lực của 04 hồ chứa (hồ Tân An, hồ Trường Đá Bạc, hồ An Nhơn, hồ Hồ Lông)	791.814.000	-	-	-
Cộng	2.569.091.000	-	1.738.547.000	-

7. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 26 - 27)

8. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	67.272.911	116.787.378
Chi phí trả trước: điện, SCTX, hợp thủy nông,...	67.272.911	116.787.378
Chi phí trả trước dài hạn	147.429.667	200.247.785
Chi phí đồng hồ lắp đặt	147.429.667	200.247.785
Cộng	214.702.578	317.035.163

9. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	37.351.956	37.351.956	194.538.869	194.538.869
Nhà cung cấp trong nước	37.351.956	37.351.956	194.538.869	194.538.869
+ Chi nhánh Điện lực Điện Bàn, Quảng Nam	37.351.956	37.351.956	57.801.544	57.801.544
+ Chi nhánh Điện lực Cẩm Lệ, Đà Nẵng	-	-	20.221.895	20.221.895
+ Công ty TNHH Gia Hưng Anh	-	-	68.386.000	68.386.000
+ Nguyễn Văn Hùng	-	-	48.129.430	48.129.430
Cộng	37.351.956	37.351.956	194.538.869	194.538.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			-	1.744.000
Lê Minh (NTT sản)			-	1.744.000
Cộng			-	1.744.000
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.753.744	208.710.147	128.227.554	91.236.337
Thuế thu nhập cá nhân	34.703.494	25.350.717	60.054.211	-
Thuế tài nguyên	7.732.593	517.461.060	518.062.733	7.130.920
Phí môi trường rừng	5.763.116	18.298.540	24.061.656	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	58.952.947	768.944.783	729.530.473	98.367.257
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	234.662	234.662
Phí môi trường rừng	-	-	10.675.964	10.675.964
Phân miễn giảm thủy lợi phí Đà Nẵng, Quảng Nam	87.136.439	2.703.111.931	2.615.975.492	-
Cộng	87.136.439	2.703.111.931	2.626.886.118	10.910.626
12. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			94.000.128	74.063.391
Trích chi phí duy tu sửa chữa bảo dưỡng công trình			94.000.128	74.063.391
Cộng			94.000.128	74.063.391
13. Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			119.723.104	2.319.902.875
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp			-	123.389.777
Các khoản phải trả, phải nộp khác			119.723.104	2.196.513.098
- Tiền bảo hành Ca nô			5.585.000	8.060.000
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ PCTT			71.820.606	2.146.135.600
- Phải trả khác			42.317.498	42.317.498
Cộng			119.723.104	2.319.902.875
14. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem chi tiết trang số 28)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp		31/12/2018	01/01/2018
Vốn thực góp của Nhà nước	100%		332.705.570.723	321.906.258.729
Cộng	100%		332.705.570.723	321.906.258.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
Quỹ đầu tư phát triển	30.205.147	30.205.147
Cộng	30.205.147	30.205.147

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ tưới nước	8.883.210.602	5.616.028.627
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.226.807.949	1.909.166.835
Doanh thu hoạt động xây lắp	162.918.182	369.029.090
Cộng	10.272.936.733	7.894.224.552
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu dịch vụ tưới nước	8.883.210.602	5.616.028.627
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.226.807.949	1.909.166.835
Doanh thu hoạt động xây lắp	162.918.182	369.029.090
Cộng	10.272.936.733	7.894.224.552
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn dịch vụ tưới nước	6.819.711.045	5.473.899.893
Giá vốn cung cấp nước sạch	790.147.632	1.541.576.310
Giá vốn hoạt động xây lắp	154.772.728	332.787.221
Cộng	7.764.631.405	7.348.263.424
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.311.300	4.140.600
Cộng	2.311.300	4.140.600
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	2.571.270.076	2.677.199.243
Chi phí vật liệu, bao bì	34.190.689	31.321.925
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.872.785	106.541.675
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.463.922	43.499.391
Chi phí bằng tiền khác	193.254.085	203.163.835
Cộng	2.953.051.557	3.064.726.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Tiền điện thắp sáng + điện bơm chống hạn	19.825.452	43.864.638
Tiền đền bù trạm gác và tiền cho thuê nhà quản lý	-	5.454.545
Thu Hồ sơ mời thầu	2.727.273	9.810.910
Tiền sử dụng đồng hồ	-	391.138.422
Tiền điều tiết hồ	-	53.852.727
Thu khác	3.581.814	46.638.761
Cộng	26.134.539	550.760.003
7. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí điện thắp sáng + bơm chống hạn	14.725.868	37.460.728
Chi phí sử dụng đồng hồ	-	390.194.309
Chi phí điều tiết hồ	-	50.510.693
Chi phí đăng báo đấu thầu	727.000	1.537.600
Lãi chậm nộp BHXH	22.813.463	32.914.867
Tiền phạt thuế theo Quyết định số 1254/QĐ-CT	-	31.375.069
Chi phí khác	3.184.080	42.493.230
Cộng	41.450.411	586.486.496
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.533.475	466.388.793
Chi phí nhân công	5.659.362.655	5.822.212.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	462.954.402	375.328.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.507.628.315	2.389.963.972
Chi phí khác bằng tiền	1.948.204.115	1.359.095.445
Cộng	10.717.682.962	10.412.989.493
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(457.750.801)	(2.550.350.834)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	22.813.463	32.914.867
- Các khoản điều chỉnh tăng	22.813.463	32.914.867
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính về Bảo hiểm	22.813.463	32.914.867
- Chi phí phạt thuế	-	31.375.069
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(434.937.338)	(2.517.435.967)
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	37.351.956	-	-	37.351.956
Cộng	37.351.956	-	-	37.351.956
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Phải trả người bán	194.538.869	-	-	194.538.869
Cộng	194.538.869	-	-	194.538.869

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 29)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018

Hoạt động	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dịch vụ tưới nước	8.883.210.602	6.819.711.045	2.063.499.557
Cung cấp nước sạch	1.226.807.949	790.147.632	436.660.317
Hoạt động xây lắp	162.918.182	154.772.728	8.145.454
Cộng	10.272.936.733	7.764.631.405	2.508.305.328

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017

Hoạt động	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Dịch vụ tưới nước	5.616.028.627	5.473.899.893	142.128.734
Cung cấp nước sạch	1.909.166.835	1.541.576.310	367.590.525
Hoạt động xây lắp	369.029.090	332.787.221	36.241.869
Cộng	7.894.224.552	7.348.263.424	545.961.128

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm 2017, đã được điều chỉnh lại theo số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 được kiểm tra bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Đà Nẵng và Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng ngày 10, 11/04/2018.

		Năm 2017	Năm 2017	
Chi tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	7.379.773.976	7.348.263.424	31.510.552
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	514.450.576	545.961.128	(31.510.552)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2.546.134.893)	(2.514.624.341)	(31.510.552)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(2.581.861.386)	(2.550.350.834)	(31.510.552)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.581.861.386)	(2.550.350.834)	(31.510.552)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

		01/01/2018	01/01/2018	
Chi tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	451.443.785	466.443.785	15.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	15.000.000	-	(15.000.000)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	87.136.439	87.136.439	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	87.880.779	74.063.391	(13.817.388)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	78.226.934	65.610.934	(12.616.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.581.861.386)	(2.550.350.834)	31.510.552

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Bảo Trâm

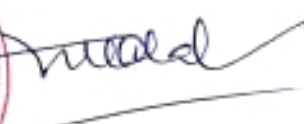
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Lân

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Hồ đập, cống KM, trạm bơm, công trình cấp nước sinh hoạt	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.104.497.884	647.546.311	2.351.010.960	358.132.182.941	367.235.238.096
- Tăng TSCĐ do mua sắm ca nô	-	-	1.716.813.994	-	1.716.813.994
- Tăng TSCĐ công trình	-	-	-	4.910.983.000	4.910.983.000
- Nhận bàn giao (*)	-	-	-	3.814.014.000	3.814.014.000
- Tăng khác	-	-	54.914.772	3.336.801.228	3.391.716.000
- Giảm khác	(3.391.716.000)	-	-	-	(3.391.716.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	370.193.981.169	377.677.049.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	808.578.147	580.471.992	1.230.626.934	45.928.289.997	48.547.967.070
Khấu hao trong năm	95.787.897	36.157.000	320.941.796	10.067.709	462.954.402
Tăng khác	-	-	44.847.064	-	44.847.064
Giảm khác	-	(44.409.764)	-	(437.300)	(44.847.064)
Số dư tại ngày 31/12/2018	904.366.044	572.219.228	1.596.415.794	45.937.920.406	49.010.921.472
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.295.919.737	67.074.319	1.120.384.026	312.203.892.944	318.687.271.026
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.808.415.840	75.327.083	2.526.323.932	324.256.060.763	328.666.127.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- (*) - Tăng do được Sở Tài Chính và Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn bản giao bằng TSCĐ tổng giá trị: 3.814.014.000 VNĐ theo:
- + Quyết định 828/QĐ-STC ngày 07/01/2017 công trình: Cấp nước sạch thôn Hòa Xuân xã Hòa Phú.
 - + Quyết định 871/QĐ- STCC ngày 23/11/2017 công trình: Hệ thống cấp nước cho khu vực tổ 5, thôn Đông Lâm, thôn Hòa Phước - xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.
 - + Quyết định 974/QĐ-STC ngày 25/12/2017 công trình: Công trình cấp nước sạch thôn Giản Bì (Khe Áo) giai đoạn 2; Công trình cấp nước sạch thôn Lộc Mỹ giai đoạn 2; Công trình cấp nước sạch thôn Phú Túc, xã Hòa Phú; Cấp nước sạch nông thôn tập trung thôn Tà Lang (Khe Ba Bì); Cấp nước sạch sinh hoạt khu tái định cư thôn Nam Yên; Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư thôn Nam Mỹ (Khe Trĩ); Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư thôn Nam Mỹ (Khe Trĩ).
 - + Quyết định số 599/QĐ-SNN ngày 03/12/2018 Công trình: Khôi phục sản xuất nông nghiệp tại khu vực lân cận 02 nhà máy thép Dana - Ý, Dana - Úc; hạng mục: sửa chữa, nâng cấp kênh tưới N2-1 hồ Hòa Trung.
 - Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
 - Giá trị khấu hao theo dõi chi tiết bên ngoài của các tài sản được phân loại "nhóm 6" theo Thông tư 147/2016/TT-BTC)13/10/2016) bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư 45/2013/TT-BTC, "không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản" là: 134.944.032.430 VNĐ
 - Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	337.030.087.841	30.205.147	2.528.009.073	(1.466.885.047)	338.121.417.014
Tăng vốn năm 2017	4.638.147.000		20.203.147	1.466.885.047	6.125.235.194
Giảm vốn năm 2017 - QĐ số 7189/UBND-STC ngày 13/09/2017 của Sở Tài chính TP Đà Nẵng về việc giảm công trình cấp nước sinh hoạt Phú Sơn bản giao cho Công ty Cấp nước Đà Nẵng.	(19.761.976.112)	-		-	(19.761.976.112)
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017	-	-	-	(2.550.350.834)	(2.550.350.834)
Số dư tại ngày 31/12/2017	321.906.258.729	30.205.147	2.548.212.220	(2.550.350.834)	321.934.325.262
Số dư tại ngày 01/01/2018	321.906.258.729	30.205.147	2.548.212.220	(2.550.350.834)	321.934.325.262
Tăng vốn năm 2018	8.724.997.000	-	5.814.837.200	-	14.539.834.200
Tăng khác	2.074.314.994	-	-	-	2.074.314.994
Giảm vốn năm 2018	-	-	(4.910.983.000)	-	(4.910.983.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	-	-	-	(457.750.801)	(457.750.801)
Số dư tại ngày 31/12/2018	332.705.570.723	30.205.147	3.452.066.420	(3.008.101.635)	333.179.740.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	169.633.102	-	97.299.848	-	169.633.102	97.299.848
- Tiền và các khoản tương đương tiền	469.990.605	-	2.335.897.667	-	469.990.605	2.335.897.667
TỔNG CỘNG	639.623.707	-	2.433.197.515	-	639.623.707	2.433.197.515
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	37.351.956	-	194.538.869	-	37.351.956	194.538.869
- Phải trả khác	47.902.498	-	50.377.498	-	47.902.498	50.377.498
TỔNG CỘNG	85.254.454	-	244.916.367	-	85.254.454	244.916.367